Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 83

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐỨC NHÀN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Tỉnh lộ 433	Giáp địa giới hành chính xã Tân Pheo	Nhà ông Sại (thửa 106 tờ LN01)	520	410	290	390	170	140	340	200	150
2		Nhà ông Sại (thửa 106 tờ LN01)	Giáp địa giới hành chính tỉnh Sơn La (xóm Ấm, xã Đức Nhàn)	520	410	290	390	170	140	340	200	150
3		Ngã ba Xóm Nà Mười	Giáp địa giới hành chính xã Tân Pheo (xóm Nà Lốc)	520	410	290	390	170	140	340	200	150
4		Ngã ba Mọc qua nghĩa trang Mọc	Hết xóm Nghê	410	290	270	170	140	130	200	150	120
5	Đường liên xã	Trường trung học cơ sở Mường Chiềng	Giáp địa giới hành chính xã Tân Pheo (xóm Ca Lông)	400	220	160	250	200	150	200	140	100
6		Ngã ba Bản Hạ	Giáp địa giới hành chính xã Tân Pheo (ngã ba Cửa Bao)	400	220	160	250	200	150	200	140	100
7	Đường trục chính	Ngã ba giáp đường tỉnh 433	Hết xóm Đầm Phế	290	270	230	190	150	130	170	160	150
8		Ngã ba Xóm Nghê qua trường PTDTBT Tiểu học và Trung học Đồng Nghê	Ngã ba xóm Nghê	250	200	150	180	140	120	150	120	100
9		Ngã 3 đường đi xóm Tuổng Bãi	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mường Tuổng (cũ), kéo dài thêm 200 m về hướng nhà ông Lanh, xóm Đầm Phế	410	290	270	170	140	130	200	150	120
10		Đường liên thôn đi xóm Kế, Pù Hao		290	270	230	190	150	130	170	160	150
11		Đường liên thôn từ Bản Hạ vào khu Đá Trắng		290	270	230	190	150	130	170	160	150
12		Đường liên xã kéo dài từ trục đường tỉnh lộ 433 vào xóm Tuổng Đồi, kéo dài	Ngã ba đường đi xóm Tuổng Bãi	290	270	230	190	150	130	170	160	150

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường trục chính	Đường liên thôn (đường ô tô) từ khu vực II vào hết địa phận xóm Tuổng Đồi, Đầm Phế, xóm Tuổng Bãi		290	270	230	190	150	130	170	160	150
14	Đường liên thôn, xóm	Đường trục chính nội xóm Bưa Cốc		250	200	150	180	140	120	150	120	100
15		Đường trục chính nội xóm Cơi		250	200	150	180	140	120	150	120	100
16		Đường trục chính nội xóm Bưa Sen		250	200	150	180	140	120	150	120	100
17		Đường trục chính nội xóm Nước Mọc		250	200	150	180	140	120	150	120	100
18		Đường trục chính nội xóm Ấm		250	200	150	180	140	120	150	120	100
19		Đường trục chính nội xóm Chiềng Cang, xóm Nà Mười, xóm Bản Hạ, xóm Kế		250	200	150	180	140	120	150	120	100
20	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			290			190			170		